TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:61/2023/DS-PT
Ngày 29 - 03 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Ông Lê Thanh H

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa*:** Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 29 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công kH vụ án thụ lý số 216/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:50/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trần Văn K,** sinh năm 1949 (chết năm 2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn K:

1. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1952 (vợ ông K).

Địa chỉ: ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị H: Ông **Châu Phi Đ** – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà **Trần Thị Kiều T**, sinh năm 1973 (Con ông K).

3. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1972 (Con ông K).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh Tiến, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

4. Bà **Trần Thị Kiều T1**, sinh năm 1974 (Con ông K).

5. Bà **Trần Thị Kiều D**, sinh năm 1976 (Con ông K).

Cùng địa chỉ: ấp Ninh L, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1978 (Con ông K).

7. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1980 (Con ông K).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

8. Bà **Trần Diễm T**, sinh năm 1982 (Con ông K).

Địa chỉ: ấp Ninh C, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

* Bị đơn: Ông **Phạm Minh H1,** sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:***

1. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1952 (vợ ông K).

2. Bà **Trần Bạch N,** sinh năm 1965 (vợ ông H1).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà **Phạm Thị Q,** sinh năm 1972 (em ông H1).

Địa chỉ: ấp Trần T, xã Phú M, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông **Phạm Minh T** sinh năm 1974 (em ông H1).

Trú tại: ấp Bình Định, xã Tân Thành, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

5. Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1976 (em ông H1).

Địa chỉ: ấp Long Đức, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ông **Phạm Minh Đ,** sinh năm 1977 (em ông H1).

Địa chỉ: ấp Cầu Đ, xã Vĩnh L, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ông **Phạm Minh T,** sinh năm 1979 (em ông H1).

Địa chỉ:ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

8. Ông **Phạm Chí T**, sinh năm 1992 (con ông H1).

9. Ông **Phạm Chí M**, sinh năm 1994 (con ông H1).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Ninh Q, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

10. Bà **Phạm Thị Kiều L**, sinh năm 1991 (con ông H1).

Địa chỉ: số 188/4 khóm A, phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

11. **Ngân hàng N**

Địa chỉ: Số C, Phường T, quận B, thành phố Hà Nội .

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T**, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tấn H**, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

12. **Ủy Ban nhân dân huyện Hồng D.**

Địa chỉ: ấp Ô, thị trấn N, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T**, Chủ tịch UBND huyện Hồng D.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn C**, Phó chủ tịch UBND huyện Hồng D.

(*Bà H, ông Đ, ông H1, ông H, bà N, bà L, ông T, bà L có mặt, các đương sự khác vắng*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông K và người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan bà Trần Thị H trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của ông Nguyễn Văn T (Tư T) tự khai phá. Vào năm 1972, thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, ông T trả lại phần đất của ông khoảng 25 công tầm cấy cho

địa phương về quê vợ lấy đất của bên vợ sử dụng. Sau năm 1975, Nhà nước làm tự túc một thời gian đến năm 1984, thành lập tập đoàn nên vợ chồng ông được nhà nước cấp 6000m^2 đất của ông T để canh tác. Vợ chồng bà sử dụng đến năm 1990, ông Phạm Minh T2 (Ông T2 là cha của ông Phạm Minh H1) tự chiếm lấy hết phần đất bà được cấp, ông K có làm đơn thưa ra chính quyền giải quyết. Đến năm 1993, ông K lấy lại canh tác được khoảng hai năm sang năm 1995 ông T2 tiếp tục lấy phần đất này và nay cho ông H1 canh tác đến nay. Nay ông K, bà H yêu cầu ông H1 trả lại phần đất này cho ông bà và yêu cầu ông H1 trả huê lợi 01 năm = 1.800kg lúa khô, 01kg = 5.000 đồng, cho đến nay với số tiền 180.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại các biên bản lấy lời khai bà Trần Thị H xin rút lại một phần đơn yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường hoa lợi là 180.000.000 đồng; Bà chỉ yêu cầu ông H1 có trách nhiệm trả lại phần đất theo đo đạc thực tế là 6000m^2.

Bị đơn ông Phạm Minh H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Bạch N cùng trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước kia của ông Nguyễn Văn T, do ông T chê đất xấu nên không làm mà bỏ hoang. Vào năm 1973, cha ông là Phạm Minh T2 đi bộ đội về không có đất canh tác, thấy đất ông T không sử dụng nên cha ông có xin ông T3 (bí thư xã cũ, đã chết) và ông chín D (chi bộ ấp Xóm Tre củ, đã chết) cho ông được sử dụng phần đất diện tích khoảng hơn 07 công tầm cấy. Cha ông sử dụng từ năm 1973 đến năm 1984 thì do nhân khẩu trong gia đình ít mà đất nhiều nên dư ra, tập đoàn có lấy phần đất dư chia lại cho ông Trần Văn K 6000m^2. Ông K sử dụng được khoảng 02 năm thì ông K không sử dụng. khoảng 01 năm sau thì cha ông có trình báo với chính quyền địa phương và lấy sử dụng phần đất này từ năm 1988 cho đến năm 1990 cha ông cho ông phần đất này và ông sử dụng từ đó đến nay. Năm 2005- 2006, ông có đi làm quyền sử dụng đất nhưng không được, xã cho hay đã có người đăng ký rồi nhưng không cho biết tên. Kể từ năm 1973 gia đình ông đã sử dụng phần đất trên đến nay nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông K. Đất hiện tại chỉ có vợ chồng ông trực tiếp quản lý, sử dụng đã thu hoạch lúa xong chờ đến mùa gieo sạ tiếp, đất trống không có công trình kiến trúc nào.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, ông H1 có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 và hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D. Tại các biên bản lấy lời khai ông H1 cùng vợ có ý kiến: Bà Trần Thị H muốn lấy lại đất thì phải hoàn trả lại công sức cải tạo, gìn giữ theo giá thị trường bằng với kết quả mà Hội đồng định giá để ông đi mua đất khác canh tác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Phạm Thị Q, Phạm Minh T, Phạm Thị L, Phạm Minh Đ và Phạm Minh T3 cùng lời khai trình bày: các ông, bà là con của ông Phạm Minh T2 và bà Trần Thị L (đã chết), phần đất hiện ông K và ông H1 đang tranh chấp là đất của ông T2 và do ông T2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng đã cho ông Phạm Minh H1 sử dụng

từ rất lâu, các ông, bà không có yêu cầu quyền lợi gì cho mình và cùng có ý kiến xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Phạm Thị Kiều L, Phạm Chí M, Phạm Chí T trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha, mẹ các anh chị, mọi quyết định do cha mẹ anh chị là ông Phạm Minh H1 và bà Trần Bạch N quyết định, anh chị không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Vào ngày 24/3/2004, ông Trần Văn K có vay số tiền 20.000.000đ, hiện nay còn 19.000.000đ và ngày 20/11/2002, ông K có vay số tiền 1.200.000đồng. Tổng số tiền ông Trần Văn K còn nợ AgribanK chi nhánh huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu đến ngày 18/5/2017 nợ gốc 20.200.000, số tiền lãi tạm tính đến ngày 18/05/2017 là 55.227.635 đồng, tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 18/5/2017 là 75.427.635 đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất tại các thửa 036, 104, 264, 267, 268 và 556. Nay ngân hàng yêu cầu ông K phải trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã ký. Nếu không trả thì Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định. Ngày 30 tháng 7 năm 2020 phía đại diện ngân hàng xin rút lại toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với ông Trần Văn K.

Ủy ban nhân dân huyện Hồng D trình bày: Về thủ tục xin cấp đất và việc cấp đất của ông Trần Văn K, UBND huyện Hồng D căn cứ vào quyết định số: 20/QĐ- ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thông tư số: 302/TT – ĐKTK ngày 20/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về hướng dẫn T hành quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn K tại thửa 554, tờ bản đồ số 13 diện tích 6000m^2 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nên UBND huyện Hồng D không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn K theo yêu cầu của ông Phạm Minh H1. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn K bà Trần Thị Kiều T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị Kiều T, bà Trần Thị Kiều D, ông Trần Văn H, ông Trần Văn M, bà Trần Diễm T trình bày: Các ông, bà là con ruột của ông Trần Văn K (ông K chết). Trong vụ án này các ông, bà không yêu cầu chia thừa kế. Nếu Tòa án xét xử phần đất thuộc về ông K thì các ông, bà đồng ý giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị H, các ông bà không có yêu cầu gì.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Đình chỉ một phần đơn yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường tiền hoa lợi của ông Trần Văn K số tiền 180.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K đối với bị đơn ông Phạm Minh H1.

2.1. Buộc ông Phạm Minh H1 và bà Trần Bạch N có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Trần Thị H phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 6.000m^2 thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 13 do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được định vị như sau:

Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông Phạm Minh H1, cạnh dài 49,0m.

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Ấ, cạnh dài 49,0m.

Hướng Nam giáp phần đất của ông Ngô Văn Đ, cạnh dài 123,3m.

Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn N, cạnh dài 123,3m.

2.2. Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N số tiền 163.320.000 đồng.

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015".

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, áp dụng các quy định của Luật thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N số tiền 163.320.000 đồng.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 ông Phạm Minh H1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07692/QSDĐ ngày 01/01/1996; hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H trình bày: Đất tranh chấp 6000 m^2 Nhà nước giao cho gia đình bà H sử dụng từ năm 1984, đến năm 1989 có quyết định giao đất để sản xuất nông nghiệp; đến năm 1996 thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà H, thống nhất với quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

Đối với việc cấp sơ thẩm buộc bà H phải bồi hoàn cho phía ông H1 số tiền 163.320.000 đồng thì bà H không đồng ý do đất là của gia đình bà H; ông H1 chiếm đất sử dụng từ năm 1990 đến nay, bà H không có nghĩa vụ phải bồi hoàn phần giá trị này.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc bà H phải bồi hoàn cho phía ông H1 số tiền 163.320.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 trình bày: Các đương sự thống nhất năm 1984 khi vô tập đoàn thì Nhà nước trang trải cho gia đình ông K, bà H 6000 m^2 đến năm 1987 tập đoàn tan rã, gia đình ông K không sử dụng, đất bỏ hoang nên gia đình ông H1 lấy lại sử dụng từ năm 1990 cho đến

nay. Tại thời điểm ông K đăng kí kê khai quyền sử dụng đất năm 1996 thì gia đình ông K không sử dụng đất, người trực tiếp sử dụng đất là gia đình ông H1.

Đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà H. Chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07692/QSDĐ ngày 01/01/1996; hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D.

Trường hợp qua xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của ông H1 trên đất vì thời gian bồi đắp vào đất đã hơn 30 năm.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Phạm Minh H1 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Phạm Minh H1 nộp trong hạn luật định và bà H thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, ông H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất tranh chấp tổng diện tích 6000m^2 có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông Phạm Minh H1, cạnh dài 49,0m.

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Ấ, cạnh dài 49,0m.

Hướng Nam giáp phần đất của ông Ngô Văn Đ, cạnh dài 123,3m.

Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn N, cạnh dài 123,3m.

Kết luận:

Trên hồ sơ địa chính xã Ninh Q thành lập năm 2009:

Nằm trong thửa 499, tờ bản đồ số 02 chưa có tên trên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Trên hồ sơ địa chính xã Ninh Q thành lập năm 1993:

Nằm trong thửa 556, tờ bản đồ số 13 do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện trạng đất tranh chấp: Đất chuyên trồng lúa nước, hiện tại ông H1 đã thu hoạch xong, đất trống chờ tới mùa gieo sạ. Giá đất thị trường là 54.440 đồng/1m^2.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Minh H1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07692/QSDĐ ngày 01/01/1996; hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất là của ông Nguyễn Văn T khai phá nhưng do sử dụng không hiệu quả nên ông T trả lại cho chính quyền địa phương. Những người có chức vụ lúc đó như ông Trần Văn N là tập đoàn trưởng, ông Võ Văn D là tập đoàn phó và ông Lê Bửu T là Trưởng ban tài chính và sau này là Chủ tịch xã Ninh Q xác định sau khi ông Tư T trả lại đất thì chính quyền địa phương giao cho ông Phạm Minh T2 sử dụng. Đến khi thành lập tập đoàn do nhà ông T2 dư đất nên mới lấy 6000m^2 của ông T2 cấp cho ông K, nhưng ông K sử dụng 01 đến 02 năm thì bỏ hoang. Đến năm 1987 tập đoàn tan rã thì ông T2 lấy lại đất trên để sử dụng, gia đình ông K không đồng ý trả đất từ đó phát sinh tranh chấp. Như vậy có cơ sở để xác định ông Phạm Minh T2 được chính quyền giao đất của ông Tư T và phần đất ông K được cấp là phần đất dư ra của ông T2 (Đất dư ra của ông T2 là đất của ông Tư T được chính quyền giao cho ông T2).

Xét trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn K: Theo các tài liệu đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thì gia đình ông K nhận được phần đất tranh chấp vào năm 1984 khi thành lập tập đoàn và Ủy ban nhân dân huyện Hồng D giao đất bằng Quyết định 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 với diện tích 4100m^2 và Quyết định cấp giấy số 174/QĐ – UB ngày 29 tháng 6 năm 1994 diện tích 6000m^2. Như vậy, việc cấp giấy của ông Trần Văn K có sự chênh lệch diện tích. Nhưng qua xác minh UBND huyện Hồng D không xác định được sự chênh lệch này vì Quyết định 277 là quyết định giao đất nông nghiệp để sản xuất, còn quyết định số 174/QĐ – UB ngày 29 tháng 6 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D là quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ cơ sở xác định có cùng vị trí và diện tích. Tuy nhiên, qua làm việc nguyên đơn, bị đơn đều xác định diện tích đất tranh chấp là 6.000m^2, không còn vị trí nào khác nên có thể khẳng định H quyết định

này cấp trên một vị trí đất tranh chấp, các đương sự không tranh chấp về diện tích đất mà thống nhất xác định phần đất tranh chấp là phần đất trước đây ông Trần Văn K được tập đoàn giao đất.

Xét thấy, pháp luật đất đai qua các thời kỳ đều không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trước đây... Cụ thể, khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam*"; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam*"; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam*".

Đồng thời, tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà sau đó tập đoàn sản xuất, hợp tác xã đã bị giải thể quy định:

a) Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất.

b) Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó có quyền đòi lại quyền sử dụng đất hoặc giá trị quyền sử dụng đất khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Đất không bị Nhà nước quản lý trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Chủ cũ có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003;

- Người đang sử dụng đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 và cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều

50 của Luật Đất đai năm 2003 vì lý do người đó sử dụng đất là ở nhờ, mượn, thuê, lấn, chiếm đất hoặc bằng các giao dịch dân sự khác trái pháp luật, trái đạo đức xã hội."

Phần đất tranh chấp ông Trần Văn K được cơ quan có thẩm quyền cấp và đã được Ủy ban nhân dân huyện Hồng D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H1 là người sử dụng đất nhưng lại không có giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất hợp pháp và cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Như vậy, phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông K, bà H được Nhà nước cấp thông qua việc thực hiện chính sách đất đai, nên việc ông H1, bà N tự ý vào bao chiếm phần đất tranh chấp để sử dụng là không phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K về việc yêu cầu ông Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N giao trả phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 6.000m^2 là có cơ sở.

Hiện tại ông Trần Văn K đã chết các con ông K gồm bà Trần Thị Kiều T; ông Trần Văn C; bà Trần Thị Kiều T; bà Trần Thị Kiều D; ông Trần Văn H; ông Trần Văn M; bà Trần Diễm T thống nhất không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, nếu Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp thuộc về cha của ông bà thì ông bà đồng ý cho mẹ là bà Trần Thị H hưởng toàn bộ, các ông bà không yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh H1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07692/QSDĐ ngày 01/01/1996 và hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D về việc giao đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Như đã phân tích phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Văn K và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là đúng quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N số tiền 163.320.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng :

Như đã phân tích phần [3], có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp 6000 m^2 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Trần Văn K, bà Trần Thị H. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên phần đất ông K được cấp là phần đất dư ra của ông T2. Ông T2 (cha ông H1) đã có công bồi đắp, cải tạo làm tăng giá trị phần đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất vợ chồng ông Phạm Minh H1 và bà Trần Bạch N cũng có công bồi đắp, cải tạo làm tăng giá trị phần đất tranh chấp như hiện nay nên cần phải xem xét đến công sức bồi đắp, cải tạo đất của gia đình ông H1. Cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N công cải tạo đất là có cơ sở, tuy nhiên quyết định tỷ lệ ½ giá trị

quyền sử dụng đất là 163.320.000 đồng là chưa phù hợp bởi lẽ mặc dù gia đình ông H1 cũng có công sức bồi đắp làm tăng giá trị đất nhưng vợ chồng ông H1 cũng đã hưởng phần hoa lợi trong suốt quá trình sử dụng đất nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần công sức cải tạo đất cho ông H1 với tỷ lệ ¼ giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 81.660.000 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Minh H1; Chấp nhận một phần ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; Sửa một phần Bản án số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

[6] Về án phí: Ông H1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Minh H1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004;

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần đơn yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường tiền hoa lợi của ông Trần Văn K số tiền 180.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh H1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6000m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07692/QSDĐ ngày 01/01/1996 và hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 174/QĐ – UBND ngày 29 tháng 4 năm 1994

của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D và hủy quyết định số: 277/QĐ – UB ngày 17 tháng 6 năm 1989 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng D về việc giao đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

3. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K (nay là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K bao gồm bà Trần Thị H, bà Trần Thị Kiều T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị Kiều T, bà Trần Thị Kiều D, ông Trần Văn H, ông Trần Văn M, bà Trần Diễm T) đối với bị đơn ông Phạm Minh H1.

3.1. Buộc ông Phạm Minh H1 và bà Trần Bạch N có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Trần Thị H phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 6.000m^2 thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 13 do ông Trần Văn K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được định vị như sau:

Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của ông Phạm Minh H1, cạnh dài 49,0m.

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Ấ, cạnh dài 49,0m.

Hướng Nam giáp phần đất của ông Ngô Văn Đ, cạnh dài 123,3m.

Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn N, cạnh dài 123,3m.

3.2. Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N số tiền 81.660. 000 đồng.

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015".

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Minh H1, bà Phạm Bạch N phải nộp 4.000.000 đồng để hoàn lại cho bà Trần Thị H.

5. Về án phí:

5.1 Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Buộc ông Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N có nghĩa vụ nộp 400.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch nhưng được đối trừ số tiền 200.000 đồng tại biên lai thu số: 0005196 ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu; ông Phạm Minh H1, bà Trần Bạch N còn phải nộp thêm số tiền 200.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị H 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 002194 ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu.

5.2 Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Minh H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng. Ông H1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006449 ngày 01/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu, được chuyển thu án phí.

Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6**.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện Hồng D (01 bản);
- CCTHADS huyện Hồng D 01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Trần Quỳnh Phương